

REMINDER

(Dặn dò)

 Sunday, September 25 - 2022

Classcode (Mã lớp): 2A1

Teacher(s) (Giáo viên):
Ms. Minh Xuan

Student(s) (Học sinh):
Tuấn Anh and Trí Dũng

Today's Lesson

VOCABULARY (Từ vựng)

Listen and repeat 3 times (Nghe và nhắc lại 3 lần)

Class rules (Nội quy trong lớp)

Be nice !

/bi: nais/



Be quiet !

/bi: 'kwaɪət/



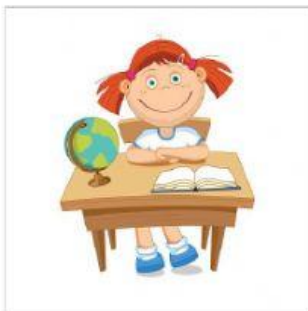
Raise your hand !

/reiz ʝə: hænd /



Sit nicely !

/sit: naisli/



Listen !

/ 'lɪsn/



Speak English!

/spi:k 'ɪŋɡlɪʃ /



What? / wɒt / Gì, cái gì?	How? / hau / Như thế nào?	name / neim / Tên
fine / faɪn / Khoẻ	happy / 'hæpi / Vui	sad / sad / buồn

GRAMMAR IN CONVERSATION

Listen and repeat 3 times (Nghe và nhắc lại 3 lần)

1. Hỏi tên: What is your name? <i>hay What's your name? (tên bạn là gì)</i> Trả lời: My name is _____ <i>hay My name's _____ (Mình tên là _____)</i>
Example (Ví dụ) : What's your name? (bạn tên gì?) My name is Tuan Anh (Mình tên là Tuấn Anh) My name is Tri Dung (Mình tên là Trí Dũng)

2. Hỏi thăm: How are you? (bạn cảm thấy như thế nào?) Trả lời: I am + fine/happy/sad. (Mình khoẻ/vui/buồn) <i>hay I'm fine/happy/sad</i>
--

PRACTICE (Luyện Tập)

I. Match (Nối)



Sit nicely

Listen

Speak
English

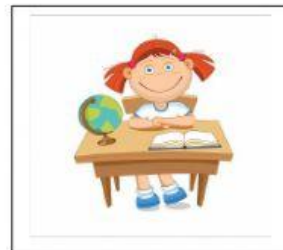
Be nice

Happy

Be quiet

Raise your
hand

Sad



II Listen and choose the picture you heard (nghe và chọn tranh mình nghe được)

1.





III. Choose the best answer (Chọn đáp án đúng)

1. Mình tên là Mai - _____
2. Mình vui - _____
3. Tên bạn là gì? - _____
4. Bạn cảm thấy như thế nào? - _____
5. Giờ tay - _____
6. giữ trật tự - _____
7. Hãy lắng nghe - _____
8. Đoàn kết, cư xử tốt - _____
9. Mình buồn - _____

BẤM NÚT 'FINISH' ĐỂ NỘP BÀI NHÉ!